



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223016



Số: 03837/2024/PKQ (24/05.04-2234)

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Cụm Công Nghiệp Đường Trường Chinh, Thị xã Xuân Trường, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	14/10/2024
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Phạm Công Thuyên	Trần Văn Thành	
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khói lò hơi sau xử lý				QCVN 19:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	106,0	107,0	107,0	106,7	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	1,8	1,9	2,0	1,9	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	29,37	29,91	29,91	29,73	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.415	5.509	5.478	5.467	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	4,80	14,5	25,7	15,0	200
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	10,9	10,9	10,9	10,9	-
8	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
9	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	14,8	<1,14	1,14	5,32	1.000
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223077



Số: 03837/2024/PKQ (24/05.04-2234)

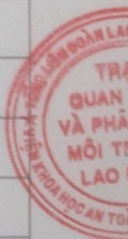
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SỐNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Cụm Công Nghiệp Đường Trường Chinh, Thị xã Xuân Trường, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	14/10/2024
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Phạm Công Thuyên	Trần Văn Thành
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khói lò hơi sau xử lý				QCVN 19:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	106,0	107,0	107,0	106,7	-
2	Hàm ẩm	US EPA Method 04	%	1,8	1,9	2,0	1,9	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 03	g/g-mol	29,37	29,91	29,91	29,73	-
4	Áp suất	SOP - 3.26	mmHg	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5.415	5.509	5.478	5.467	-
6	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	4,80	14,5	25,7	15,0	200
7	Vận tốc	US EPA Method 02	m/s	10,9	10,9	10,9	10,9	-
8	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
9	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	14,8	<1,14	1,14	5,32	1.000
10	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850



- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- (*) Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007. Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà





ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172473 Fax: 024-38220000



Số: 03836 2024 PKQ (24.05.05-2234-NT)

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Cụm Công Nghiệp Đường Trường Chinh, Thị xã Xuân Trường, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	14/10/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Phạm Công Thuyền		Trần Văn Thành
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhân
Đào Thu Hiền		Trần Thị Cẩm Thơ
		Nguyễn Thị Thanh Hải
		Nguyễn Văn Trang
		Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2234/150 /NT/3701	QCVN 13-MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,7	40	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	90,0	45	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,95	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	135,8	27	27
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	537,8	90	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	218	45	-
7	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,045	0,045
8	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	-	1,8
9	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,123	-	0,9
10	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,063	0,063
11	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,610	-	0,18
12	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	-	4,5
13	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,83	-	4,5
14	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,9	0,9
15	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	17	-	3.000
16	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	1,07	4,5	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

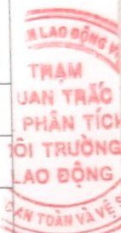
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2234/150 /NT/3702	QCVN 13-MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
1	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	-	0,18
2	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,05	-	-
3	Sunfua (tính theo H_2S)	TCVN 6637:2000	mg/L	3,27	-	0,18
4	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	25,5	-	4,5
5	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	<0,03	-	-
6	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	35,5	-	18
7	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,89	-	3,6
8	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.600.000	-	3.000

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2234/150 /NT/3703	QCVN 13-MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	29,0	40	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	45	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,07	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	27	27
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9,0 ^(a)	90	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	9	45	-
7	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,045	0,045
8	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	-	0,18
9	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	-	1,8
10	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,031	-	0,9
11	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,41	-	-
12	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,063	0,063
13	Sunfua (tính theo H_2S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	-	0,18
14	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	-	4,5
15	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	-	4,5
16	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	8,95	-	-
17	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	10,3	-	18
18	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,48	-	3,6

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2234/150 /NT/3703	QCVN 13-MT:2015 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Cmax - Cột A*	
19	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,9	0,9
20	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	-	3.000
21	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	<0,080	4,5	-

Ghi chú:

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$;
- (**): $C_{max} - C_{\text{Cột A}}$; $K_q=0,9$ và $K_f=1$;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.2234/150/NT/3701: NT1: nước thải trước khi xử lý tại bể thu gom nước thải xưởng giặt;
- 24.2234/150/NT/3702: NT2: nước thải trước xử lý tại bể thu gom nước thải sinh hoạt;
- 24.2234/150/NT/3703: NT3: nước thải tại hố ga cuối cùng sau 02 hệ thống xử lý nước thải.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

